

Bài học ngày 19.10.2021

CẦU PHẬT CỨU KHỔ CỨU NẠN
Kinh Candima (Candimasuttam)
CHƯƠNG II. TƯƠNG ƯNG THIÊN TỬ, PHẨM THỨ NHẤT (S.i,50)
&
Kinh Sūriya (Sūriyasuttam)
CHƯƠNG II. TƯƠNG ƯNG THIÊN TỬ, PHẨM THỨ NHẤT (S.i,50)

Sự tồn tại của vũ trụ bao gồm của những thứ nằm trong trật tự và những thứ vô trật tự. Nhật nguyệt và một số tinh cầu đi theo quỹ đạo vốn chịu ảnh hưởng của nghiệp lực trong lúc nhiều hiện tượng khác thuộc về hỗn độn. Chư thiên và a tu la cũng như nhiều thành phần trong xã hội loài người: có những người đóng vai các viên chức hữu trách trong lúc những thành phần khác thuộc du thủy du thực. Họ va chạm nhau đôi khi thắng đôi khi thua. Có trường hợp phải nhờ tới thế lực mạnh hơn can thiệp. Câu chuyện trong hai bài kinh này Nguyệt thân và Nhật thân cầu tới uy đức của Phật để giải cứu. Hai câu kinh: Namo te buddha vīratthu, vippamuttosi sabbadhi; Sambādhapatipannosmi, tassa me saraṇaṃ bhavā''ti. (Lạy Phật, bậc Đại Hùng / Đáng hoàn toàn giải thoát, / Con đang bị bức hại, / Hãy cho con nương tựa.) và buddhā lokānukampakā (Chư Phật thương xót thế gian) là những câu kinh tiêu tai cát tường thường được gia trì bởi những vị tu theo mật hạnh.

Kinh Candima (Candimasuttam)



Kinh Văn

Sāvattṇidānaṃ.

1) Thế Tôn trú ở Sāvattṇī (Xá-vệ).

Tena kho pana samayena candimā devaputto rāhunā asurindena gahito hoti.
Lúc bấy giờ, Thiên tử Candimā bị Rāhu, vua A-tu-la bắt. Rồi Thiên tử Candimā, tưởng niệm đến Thế Tôn, trong lúc ấy nói lên bài kệ này:

**“Namo te buddha vīratthu, vipparamuttosi sabbadhi;
Sambādhapaṭipannosmi, tassa me saraṇaṃ bhavā”’ti.**

2) -- Đánh lễ đấng Giác Ngộ,
Bậc Anh Hùng muôn thuở,
Ngài là bậc Giải Thoát,
Thoát ly thật viên mãn,
Còn con bị trói buộc,
Hãy cho con quy ngưỡng.

Bản hiệu đính:

-- *Lạy Phật, bậc Đại Hùng,
Đấng hoàn toàn giải thoát,
Con đang bị bức hại,
Hãy cho con nương tựa.*

**Atha kho bhagavā candimaṃ devaputtaṃ ārabha rāhuṃ asurindaṃ gāthāya
ajjhabhāsi –**

3) Rồi Thế Tôn, vì Thiên tử Candimā, nói lên bài kệ này cho Rāhu, vua A-tu-la:

**“Tathāgataṃ arahantaṃ, candimā saraṇaṃ gato;
Rāhu candaṃ pamuñcassu, buddhā lokānukampakā”’ti.**

-- Canda đã quy y,
Như Lai, bậc La-hán,
Rāhu, hãy thả nó,
Vì chư Phật thương đời.

Bản hiệu đính:

-- *Canda đã nương tựa,
Như Lai, bậc Ứng Cúng,
Rāhu hãy buông tha,
Vì Chư Phật thương đời.*

Atha kho rāhu asurindo candimaṃ devaputtaṃ muñcitvā taramānarūpo yena vepacitti asurindo tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā saṃviggo lomahaṭṭhajāto ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitaṃ kho rāhuṃ asurindaṃ vepacitti asurindo gāthāya ajjhabhāsi –

4) Rồi Rāhu, vua A-tu-la, giải thoát cho Thiên tử Candimā. Như bị hốt hoảng, Rāhu đi đến Vepacitti, vua A-tu-la, run sợ, lông tóc dựng ngược và đứng một bên. Và Vepacitti, vua A-tu-la, nói lên bài kệ cho Rāhu, vua A-tu-la, đang đứng một bên:

**“Kiṃ nu santaramānova, rāhu candaṃ pamuñcasi;
Saṃviggārūpo āgamma, kiṃ nu bhītova tiṭṭhasi”ti.**

5) -- Vì sao, như hốt hoảng,
Rāhu thả Canda,
Ông đến, lòng run sợ,
Ông đứng, tâm kinh hoàng?

**“Sattadhā me phale muddhā, jīvanto na sukhaṃ labhe;
Buddhagāthābhigītomi, no ce muñceyya candima”nti.**

6) -- Dầu con bề thành bầy,
Đòi con không hạnh phúc,
Vớ lời kệ đức Phật,
Nếu không thả Canda.

Kinh Sūriya (Sūriyasuttaṃ)



Kinh Văn

Sāvattthinidānaṃ. Tena kho pana samayena sūriyo devaputto rāhunā asurindena gahito hoti. Atha kho sūriyo devaputto bhagavantaṃ anussaramāno tāyaṃ velāyaṃ imaṃ gāthaṃ abhāsi –

1) Tại Sāvattthī. Lúc bấy giờ, Thiên tử Sūriya bị Rāhu, vua A-tu-la bắt. Rồi Thiên tử Sūriya tưởng niệm đến Thế Tôn, trong lúc ấy nói lên bài kệ này:

**“Namo te buddha vīratthu, vipparamuttosi sabbadhi;
Sambādhapaṭipannosmi, tassa me saraṇaṃ bhavā”ti.**

2) Đánh lễ đấng Giác Ngộ,

Bạc Anh Hùng muôn thuở,
Ngài là bậc Giải Thoát,
Thoát ly thật viên mãn,
Còn con bị trói buộc,
Hãy cho con quy ngưỡng.

Bản hiệu đính:

*Lạy Phật, bậc Đại Hùng,
Đấng hoàn toàn giải thoát,
Con đang bị bức hại,
Hãy cho con nương tựa.*

**Atha kho bhagavā sūriyaṃ devaputtaṃ ārabha rāhuṃ asurindaṃ gāthāhi
ajjhabhāsi –**

3) Rồi Thế Tôn, vì Thiên tử Sūriya, nói lên bài kệ này cho Rāhu, vua A-tu-la:

**“Tathāgataṃ arahantaṃ, sūriyo saraṇaṃ gato;
Rāhu sūriyaṃ [suriyaṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)] pamañcassu, buddhā
lokānukampakā.**

**“Yo andhakāre tamasi pabhañkaro,
Verocano maṇḍalī uggatejo;
Mā rāhu gilī caramantalikkhe,
Pajaṃ mamaṃ rāhu pamañca sūriya”nti.**

Sūriya đã quy y,
Như Lai bậc La-hán,
Rāhu, hãy thả nó,
Vì chư Phật thương đời.
Ông đi giữa hư không,
Chớ nuốt Sūriya,
Trong thế giới tối tăm,
Đã đem lại ánh sáng,
Là mặt trời sáng chói,
Là đĩa tròn hực đỏ,
Là lò lửa cháy nóng,
Là bà con của Ta.
Này Rāhu, Ta nói:
Hãy thả Sūriya.

Bản hiệu đính:

-- Canda đã nướng tựa,
Như Lai, bậc Ứng Cúng
Rāhu hãy buông tha,
Vì Chư Phật thương đời,
Người đi giữa thái không,
Chớ nuốt Sūriya,
Vàng sáng xua bóng tối,
Rāhu hãy buông tha,
Sūriya con ta.

Atha kho rāhu asurindo sūriyaṃ devaputtaṃ muñcitvā taramānarūpo yena vepacitti asurindo tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā saṃviggo lomahaṭṭhajāto ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitaṃ kho rāhuṃ asurindaṃ vepacitti asurindo gāthāya ajjhabhāsi –

4) Rồi Rāhu, vua A-tu-la, giải thoát cho Thiên tử Sūriya. Như bị hốt hoảng, Rāhu đi đến Vepacitti, vua A-tu-la run sợ, lông tóc dựng ngược và đứng một bên. Và Vepacitti, vua A-tu-la, nói lên bài kệ cho Rāhu, vua A-tu-la, đang đứng một bên:

**“Kim nu santaramānova, rāhu sūriyaṃ pamuñcasi;
Saṃviggārūpo āgamma, kim nu bhītova tiṭṭhasī”ti.**

5) -- Vì sao, như hốt hoảng,
Rāhu, thả Sūriya,
Ông đến, lòng run sợ,
Ông đứng, tâm kinh hoàng?

**“Sattadhā me phale muddhā, jīvanto na sukhaṃ labhe;
Buddhagāthābhigītomi, no ce muñceyya sūriya”nti.**

6) -- Dầu con bẻ thành bảy,
Đời con không hạnh phúc,
Vớ lời kệ đức Phật,
Nếu không thả Sūriya.



Thích văn

Namo te buddha vīratthu = đánh lễ Ngài, Đức Phật bậc Đại Hùng

vippamuttosi sabbadhi = bậc hoàn toàn giải thoát

Sambādhapaṭipannosmi = con bị rơi vào sự giam cầm bức bách

tassa me saraṇaṃ bhava ”ti = hãy là nơi nương tựa cho con

Tathāgataṃ arahantaṃ = Như Lai, bậc Ứng Cúng

candimā saraṇaṃ gato = Candimā đã đến nương tựa

Rāhu candaṃ pamañcassu = Rāhu hãy thả Candimā

buddhā lokānukampakā ”ti = Chư Phật thương đời, chư Phật thương xót thế gian

Yo andhakāre tamasi pabhañkaro = Đó là ánh sáng xua tan bóng tối

Verocano maṇḍalī uggatejo = Đại nhật vàng lửa rực cháy

Mā rāhu gilī caramantalikkhe = Rāhu phi hành giữa thái không chớ có nuốt

Rāhu, release my progeny, the Sun!”

Pajaṃ mamaṃ rāhu pamañca sūriyaṃ ”ti = Rāhu hãy thả Suriya con của ta

Kim nu santaramānova = Tại sao khấn trượng?

rāhu candaṃ pamañcasi = Rāhu thả Canda

Samviggārūpo āgamma = đến đây trong hoảng hốt

kim nu bhītova tiṭṭhasī ”ti = Sao đứng đó sợ hãi?

Sattadhā me phale muddhā = đầu tôi sẽ vỡ thành bảy mảnh

jīvanto na sukhaṃ labhe = tôi sẽ sống bất an

Buddhagāthābhigītomi = Vời lời răn của Phật

no ce muñceyya candiman ”ti = nếu không thả Candimā



Thích nghĩa

Candimā (Nguyệt Thần) và Suriya (Nhật Thần) là hai thiên tử trú ở mặt trăng và mặt trời (chứ không phải là mặt trăng, mặt trời). (Phật giáo Mật Tông thờ Đức Đại Nhật Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na Phật là phiên âm của Verocana một chữ chỉ cho mặt trời vốn được thờ trong Bái Hoả Giáo).

Rāhu (La Hầu) là chúng sanh có thân tướng “to nhất trong vũ trụ” có khả năng nuốt các tinh tú kể cả nhật, nguyệt được biết trong thiên văn học ngày nay là “black hole” hơn là hiện tượng nhật thực, nguyệt thực trong cách hiểu dân gian Ấn độ.

Mặc dù Rāhu và Vepacitti đều là thủ lĩnh của A tu la nhưng Vepacitti có quyền lực lớn hơn và thường là đối thủ của thiên chủ Sakka như theo Sớ giải của bài kinh khác trong Tương Ưng Bộ.

Theo Sớ giải thì sớ dĩ Đức Phật gọi Suriya là Pajam mama (con của ta, thân quyến của ta) bởi vì cả hai Candimā (Nguyệt Thần) và Suriya (Nhật Thần) đều chứng tu đà hườn khi đến nghe Đức Phật giảng kinh Mahāsamaya Sutta (Trường Bộ, Kinh số. 20)

Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Hiệu đính và biên soạn Giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng
-ooOoo-

9. Candimasuttam [Mūla]

90. Sāvattthinidānam. Tena kho pana samayena candimā devaputto rāhunā asurindena gahito hoti.

Atha kho candimā devaputto bhagavantam anussaramāno tāyam velāyam imam gātham abhāsi –

“Namo te buddha vīratthu, vip̄pamuttosi sabbadhi;
Sambādhapaṭipannosmi, tassa me saraṇaṃ bhavā”’ti.

Atha kho bhagavā candimaṃ devaputtaṃ ārabba rāhuṃ asurindaṃ gāthāya
ajjhabhāsi –

“Tathāgataṃ arahantaṃ, candimā saraṇaṃ gato;
Rāhu candaṃ pamuñcassu, buddhā lokānukampakā”’ti.

Atha kho rāhu asurindo candimaṃ devaputtaṃ muñcivā taramānarūpo yena
vepacitti asurindo tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā saṃviggo lomahaṭṭhajāto
ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitaṃ kho rāhuṃ asurindaṃ vepacitti asurindo
gāthāya ajjhabhāsi –

“Kiṃ nu santaramānova, rāhu candaṃ pamuñcasi;
Saṃviggārūpo āgamma, kiṃ nu bhītova tiṭṭhasī”’ti.

“Sattadhā me phale muddhā, jīvanto na sukhaṃ labhe;
Buddhagāthābhigītomi, no ce muñceyya candima”’nti.

9. Candimasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

90. Navame **candimā**ti candavimānavāsī devaputto. **Sabbadhī**ti sabbesu
khandhaāyatanādīsū. **Lokānukampakā**ti tuyhampi etassapi tādisā eva. **Santaramānovā**ti
turito viya. **Pamuñcasī**ti atītatthe vattamānavacanaṃ. Navamaṃ.

10. Sūriyasuttaṃ [Mūla]

91. Sāvattthinidānaṃ. Tena kho pana samayena sūriyo devaputto rāhunā asurindena
gahito hoti. Atha kho sūriyo devaputto bhagavantaṃ anussaramāno tāyaṃ velāyaṃ
imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Namo te buddha vīratthu, vip̄pamuttosi sabbadhi;
Sambādhapaṭipannosmi, tassa me saraṇaṃ bhavā”’ti.

Atha kho bhagavā sūriyaṃ devaputtaṃ ārabha rāhuṃ asurindaṃ gāthāhi
ajjhabhāsi –

“Tathāgataṃ arahantaṃ, sūriyo saraṇaṃ gato;
Rāhu sūriyaṃ [suriyaṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)] pamuñcassu, buddhā lokānukampakā.

“Yo andhakāre tamasi pabhaṅkaro,
Verocano maṇḍalī uggatejo;
Mā rāhu gilī caramantalikkhe,
Pajaṃ mamaṃ rāhu pamuñca sūriya’nti.

Atha kho rāhu asurindo sūriyaṃ devaputtaṃ muñcivā taramānarūpo yena vepacitti
asurindo tenupasaṅkami; upasaṅkavitvā saṃviggo lomahaṭṭhajāto ekamantaṃ
aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitaṃ kho rāhuṃ asurindaṃ vepacitti asurindo gāthāya
ajjhabhāsi –

“Kiṃ nu santaramānova, rāhu sūriyaṃ pamuñcasi;
Saṃviggārūpo āgamma, kiṃ nu bhītova tiṭṭhasī’nti.

“Sattadhā me phale muddhā, jīvanto na sukhaṃ labhe;
Buddhagāthābhigītomi, no ce muñceyya sūriya’nti.

10. Sūriyasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

91. Dasame sūriyoti sūriyavimānavāsī devaputto. Andhakāreti cakkhuviññāṇupattinivāraṇena andhabhāvakarāṇe. Virocatīti verocano. Maṇḍalīti maṇḍalasaṅghāno. Mā, rāhu, gilī caramantalikkheti antalikkhe caraṃ sūriyaṃ, rāhu, mā gilīti vadati. Kiṃ panesa taṃ gilatīti? Āma, gilati. Rāhussa hi attabhāvo mahā, uccattanena aṭṭhayojanasatādhikāni cattāri yojanasahassāni, bāhantaramassa dvādasayojanasatāni, bahalattena cha yojanasatāni, sīsamaṃ nava yojanasataṃ, nalātaṃ tiyojanasataṃ, bhamukantaraṃ paṇṇāsayojanaṃ, mukhaṃ dviyojanasataṃ, ghānaṃ tiyojanasataṃ, mukhādhānaṃ tiyojanasatagambhīraṃ hatthatalapādatalāni puthulato dviyojanasatāni. Aṅgulipabbāni paṇṇāsa yojanāni. So candimasūriye virocamaṇe disvā issāpakato tesamaṃ gamanavīthiṃ otarivā mukhaṃ vivarivā tiṭṭhati. Candavimānaṃ sūriyavimānaṃ vā tiyojanasatike mahānarake pakkhittaṃ viya hoti. Vimāne adhivatthā devatā maraṇabhayatajjitā ekappahāreṇeva viravanti. So pana vimānaṃ kadāci hatthena chādeti, kadāci hanukassa heṭṭhā pakkhipati,

kadāci jivhāya parimajjati, kadāci avagaṇḍakāraḥkaṃ bhuñjanto viya kapolantare
ṭhapeti. Vegam̐ pana vāretum̐ na sakkoti. Sace vāressāmīti gaṇḍakaṃ katvā
tiṭṭheyya, matthakaṃ tassa bhinditvā nikkhameyya, ākaḍḍhitvā vā naṃ onameyya.
Tasmā vimānena saheva gacchati. Pajam̐ mamanti candimasūriyā kira dvepi
devaputtā mahāsamayasuttakathanadivase sotāpatti-phalam̐ pattā. Tena bhagavā
“pajam̐ mama”nti āha, putto mama esoti attho. Dasamaṃ.